

VN-Index tăng 0,9%

Ngày báo cáo

02/12/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,9%

VN-Index ghi nhận mức tăng vững chắc 0,9% (+15,4 điểm) vào thứ Ba, chốt phiên tại 1.717,1 điểm. Chỉ có 5 mã trong nhóm vốn hóa lớn VN30 ghi nhận mức giảm. Toàn sàn ghi nhận 135 mã tăng, 148 mã giảm và 66 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 22,4 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu tiêu dùng VJC (+6,9%), SAB (+6,9%) và VPL (+2,2%) tăng mạnh.
- Các mã bất động sản VIC (+1,9%), VHM (+1,0%) và BCM (+1,1%) tăng mạnh trong khi KDH (-1,8%) giảm điểm.
- Nhóm Dịch vụ tài chính diễn biến tích cực với TCX (+1,3%), SSI (+0,9%), VND (+2,7%) và VCI (+1,8%) tăng điểm.
- Các mã tăng đáng chú ý trong các ngành khác bao gồm ngân hàng TCB (+3,0%) và CTG (+1,3%), doanh nghiệp công nghiệp GEE (+5,8%), nhà sản xuất cao su GVR (+3,9%) và công ty tiện ích GAS (+1,1%).

Điểm tin

- DXG công bố thời hạn nộp tiền mua cổ phiếu cho đợt phát hành riêng lẻ, kéo dài từ ngày 01-08/12
- FPT/FOX: Tài liệu ĐHCĐ bất thường để xuất bầu thành viên HĐQT mới

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1717,1	258,9	119,7
% Δ	0,9%	0,4%	0,5%
- % Δ 1 tuần	3,4%	0,6%	0,7%
- % YTD	35,5%	13,8%	25,9%
- % YOY	37,2%	14,9%	29,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$849,8	\$52,7	\$20,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$859,7	\$64,4	\$23,4
- TB 1 năm (triệu)	\$975,2	\$70,1	\$33,3
- TB QTD	\$1.071,8	\$79,7	\$23,3
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-28,6%	-32,8%	-47,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$125,5	\$2,3	\$1,8
- Bán (triệu)	\$101,3	\$2,8	\$0,7
- GT ròng (triệu)	\$24,1	-\$0,5	\$1,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	154	86	125
Mã giảm	151	60	156
Không đổi	113	161	625
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	289,8	16,8	57,2
P/E trượt 12T	15,1	19,3	14,8
LS cổ tức*	2,5%	4,0%	5,0%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.947,0	38.915	1.889,3
VN30F2M	1.942,2	711	3,5
VN30F1Q	1.940,0	364	0,3
VN30F2Q	1.937,0	221	0,3
VN100F1M	1.844,9	50	0,8
VN100F2M	1.830,9	6	0,1
VN100F1Q	1.825,3	13	0,2
VN100F2Q	1.827,6	17	0,3
USD/VND	26.369		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Quán tính tăng giá được củng cố nhờ hoạt động mua giá thấp quanh khu vực 1.690 điểm. Với tín hiệu hiện tại, dự báo VN-Index có thể kiểm định vùng đỉnh cũ quanh 1.795 điểm. Tuy nhiên trong phiên 03/12, chỉ số sẽ có kháng cự ngắn hạn tại 1.720-1.730 điểm. Khu vực 1.695 điểm sẽ hỗ trợ cho tín hiệu tăng đang có và cũng là ngưỡng dừng lỗ/giảm tỷ trọng cho các vị thế ngắn hạn nếu xuất hiện sự vi phạm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

DXG công bố thời hạn nộp tiền mua cổ phiếu cho đợt phát hành riêng lẻ, kéo dài từ ngày 01-08/12

* CTCP Tập đoàn Đất Xanh (DXG) đã công bố thời hạn nộp tiền dành cho các nhà đầu tư tham gia đợt phát hành riêng lẻ 93,5 triệu cổ phiếu (tương đương 9,18% lượng cổ phiếu đang lưu hành) sẽ diễn ra từ ngày 01-08/12/2025. Kế hoạch phát hành riêng lẻ này đã được thông qua trước đó tại ĐHCĐ tháng 5/2025 và Nghị quyết HĐQT tháng 8/2025; đồng thời, thời gian nộp tiền được công bố nhìn chung cũng phù hợp với kế hoạch mà ban lãnh đạo đã chia sẻ tại cuộc họp gặp gỡ HĐQT hồi đầu tháng 11.

* Giá phát hành là 18.600 đồng/cổ phiếu, tương ứng với mức giá trị huy động là khoảng 1,74 nghìn tỷ đồng nếu toàn bộ số cổ phiếu được đăng ký mua. Số cổ phiếu mới phát hành sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm. Theo Nghị quyết HĐQT tháng 8/2025, số tiền thu được sẽ được dùng để góp vốn vào CTCP Đầu tư Kinh doanh BĐS Hà An (công ty con do DXG sở hữu 99%), nhằm đầu tư vào Dự án khu chung cư cao tầng – thương mại dịch vụ Tầm nhìn xanh (DatXanhHomes Parkview) tại TP.HCM (trước đây thuộc Thuận An, tỉnh Bình Dương trước khi sáp nhập hành chính). Dự án đã hoàn tất quy hoạch chi tiết 1/500 và hiện đang trong quá trình nộp tiền sử dụng đất. Chúng tôi hiện chưa đưa đợt phát hành riêng lẻ này vào dự báo và định giá mới nhất của chúng tôi

FPT/FOX: Tài liệu ĐHCĐ bất thường đề xuất bầu thành viên HĐQT mới

* FPT Telecom (FOX) công bố tài liệu cho ĐHCĐ bất thường (dự kiến diễn ra ngày 24/12), với 2 nội dung chính:

1. Miễn nhiệm các người đại diện của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC): FOX đề xuất miễn nhiệm 3 người đại diện của SCIC theo đơn từ nhiệm đã nộp vào tháng 7, bao gồm 2 thành viên HĐQT (Bà Trần Thị Hồng Linh và Ông Phan Thế Thành) và một thành viên Ban Kiểm soát (BKS) (Ông Đỗ Xuân Phúc).

2. Đề xuất bầu bổ sung thành viên hội đồng quản trị mới: FOX đề xuất bầu 3 thành viên HĐQT mới bao gồm Ông Nguyễn Trọng Trung (Phó Tổng Giám đốc của GEX, Tổng Giám đốc của GEE, và Cố vấn cấp cao tại GTEL - đơn vị viễn thông của Bộ Công an), Ông Võ Mạnh Cường (Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Viễn thông của GTEL), và Ông Nguyễn Hoàng Linh (Tổng Giám đốc của FOX), cùng với một thành viên BKS mới - Bà Lưu Nguyễn Kim Thoa (Trưởng Ban Tài chính Kế toán tại GTEL).

* Hiện tại, HĐQT của FOX bao gồm 6 thành viên, trong đó có 4 đại diện từ FPT và 2 đại diện từ SCIC. Nếu tất cả các đơn từ nhiệm được thông qua và các ứng viên đề xuất được bầu, FPT sẽ tiếp tục duy trì vị thế chi phối trong cơ cấu hội đồng quản trị (5 đại diện của FPT và 2 đại diện của Bộ Công an).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	88	0,0	16.600	25.500	54%	0,0%	54%	KQ	17/01/25	20,0	11,2	14,4	1,3
VGC	KCN	43%	736	1,9	43.300	64.100	48%	5,1%	53%	MUA	21/10/25	17,8	12,4	16,2	2,1
NLG	Bất động sản	5%	648	2,5	35.200	52.100	48%	1,1%	49%	MUA	07/11/25	19,9	24,8	20,8	1,7
KDH	Bất động sản	14%	1.428	8,2	33.550	48.500	45%	0,0%	45%	MUA	12/11/25	38,9	22,9	20,8	2,1
DCM	Phân bón	44%	680	2,8	33.850	46.600	38%	5,9%	44%	MUA	17/09/25	9,6	7,7	14,4	1,7
DXG	Bất động sản	26%	711	11,4	18.400	26.000	41%	0,0%	41%	KQ	29/08/25	73,3	41,7	20,8	1,5
SZC	KCN	18%	210	0,7	30.750	42.400	38%	3,3%	41%	KQ	01/07/25	19,1	15,7	20,8	1,8
IDC	KCN	32%	571	5,2	39.700	54.000	36%	5,0%	41%	MUA	26/11/25	9,3	8,0	20,8	2,3
DXS	Bất động sản	29%	221	0,7	10.050	14.100	40%	0,0%	40%	KQ	29/08/25	14,2	11,7	20,8	0,9
MBB	Ngân hàng	0%	7.194	16,7	23.550	32.500	38%	2,1%	40%	MUA	24/11/25	7,6	6,0	10,6	1,5
ACB	Ngân hàng	0%	4.665	8,8	23.950	33.300	39%	0,0%	39%	MUA	11/11/25	7,0	5,9	10,6	1,4
HPG	VLXD	27%	7.714	32,4	26.500	35.700	35%	3,0%	38%	MUA	10/11/25	13,2	9,7	14,7	1,6
SIP	KCN	44%	512	1,0	55.800	73.900	32%	3,6%	36%	MUA	18/06/25	12,1	11,3	20,8	2,7
SCS	DV Hàng không	14%	194	0,7	54.000	67.000	24%	11,1%	35%	KQ	29/05/25	7,5	7,3	17,8	3,3
NVL	Bất động sản	42%	1.153	8,0	14.850	20.000	35%	0,0%	35%	MUA	01/10/25	-39,6	82,9	20,8	0,8
TCB	Ngân hàng	0%	9.191	17,5	34.200	44.800	31%	3,5%	35%	MUA	07/11/25	9,4	7,8	10,6	1,5
ACG	Gỗ	11%	202	0,0	35.400	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	9,8	8,8	14,7	1,2
VPB	Ngân hàng	6%	8.695	21,4	28.900	38.000	31%	1,7%	33%	MUA	19/11/25	10,3	7,5	10,6	1,5
CTG	Ngân hàng	3%	9.989	12,8	49.050	65.000	33%	0,0%	33%	MUA	17/11/25	9,9	8,4	10,6	1,6
HVN	Hàng không	21%	3.322	1,2	28.150	37.100	32%	0,0%	32%	KQ	22/07/25	7,3	10,1	17,8	15,7
DPG	Điện & Nước	41%	164	1,0	42.800	55.200	29%	2,3%	31%	MUA	04/09/25	12,6	5,6	16,2	2,1
DPM	Phân bón	42%	593	4,0	23.000	29.000	26%	5,2%	31%	KQ	17/09/25	17,4	12,6	14,4	1,4
BMP	VLXD	14%	493	0,8	158.800	192.500	21%	10,1%	31%	MUA	12/11/25	9,8	9,3	16,2	4,1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	614	0,2	43.900	53.400	22%	9,1%	31%	KQ	30/08/24	6,4	6,3	14,7	1,6
PPC	Điện & Nước	40%	121	0,1	9.990	12.400	24%	6,0%	30%	PHTT	02/06/25	13,8	6,1	12,8	0,7
SSI	Chứng khoán	66%	2.543	38,6	32.300	40.800	26%	3,1%	29%	KQ	27/08/25	16,8	13,0	19,1	2,2
VCB	Ngân hàng	8%	18.252	7,7	57.600	73.500	28%	1,4%	29%	MUA	10/11/25	14,8	13,3	10,6	2,2

MSN	Bán lẻ	24%	4.310	18,5	78.600	101.200	29%	0,0%	29%	MUA	21/05/25	41,8	26,8	14,5	3,4
BMI	Bảo hiểm	19%	105	0,4	18.350	23.100	26%	2,7%	29%	MUA	12/04/24	8,5	7,3	14,4	0,9
PLC	Dầu khí	48%	78	0,1	25.600	31.900	25%	3,9%	29%	MUA	12/09/25	16,4	8,2	14,4	1,6
PVS	Dầu khí	34%	636	7,3	32.800	42.100	28%	0,0%	28%	MUA	27/10/25	17,1	14,3	21,3	1,2
GMD	GTVT	9%	1.014	5,4	62.700	78.200	25%	3,5%	28%	MUA	21/11/25	18,9	14,2	14,5	2,1
MWG	Bán lẻ	1%	4.485	18,8	80.000	101.000	26%	1,3%	28%	MUA	14/10/25	18,0	14,1	13,9	3,8
STB	Ngân hàng	9%	3.532	21,6	49.400	62.400	26%	0,0%	26%	KQ	25/08/25	7,3	3,9	10,6	1,5
PNJ	Bán lẻ	0%	1.185	1,6	91.600	113.500	24%	2,2%	26%	MUA	07/11/25	13,4	12,3	11,1	2,6
QTP	Điện & Nước	48%	219	0,1	12.900	15.000	16%	9,3%	26%	MUA	02/06/25	9,9	9,2	12,8	1,1
REE	Điện & Nước	0%	1.296	0,9	63.100	78.200	24%	1,6%	26%	MUA	03/11/25	13,1	10,9	14,5	1,7
DHC	Công nghiệp	13%	117	0,4	32.050	39.100	22%	3,4%	25%	MUA	21/08/25	9,6	8,7	14,7	1,4
BID	Ngân hàng	12%	9.812	2,8	36.850	46.100	25%	0,0%	25%	MUA	17/11/25	11,3	10,7	10,6	1,6
DGC	Công nghiệp	34%	1.394	8,7	96.800	118.000	22%	3,1%	25%	MUA	07/11/25	11,6	9,7	14,4	2,4
BWE	Điện & Nước	39%	394	0,2	47.200	57.300	21%	2,8%	24%	MUA	11/11/25	14,5	11,4	12,8	1,8
FRT	Bán lẻ	16%	936	2,8	145.000	178.800	23%	0,7%	24%	MUA	13/11/25	33,2	22,0	13,9	8,0
NT2	Điện & Nước	37%	258	1,2	23.650	27.200	15%	8,5%	23%	MUA	21/10/25	8,7	7,8	12,8	1,5
FPT	CNTT	8%	6.241	33,4	96.600	116.600	21%	2,4%	23%	MUA	22/10/25	18,0	15,7	16,4	4,6
TV2	Điện & Nước	5%	94	0,3	36.550	43.900	20%	2,7%	23%	MUA	18/09/25	57,7	14,5	14,5	1,9
KBC	KCN	31%	1.236	5,3	34.600	42.500	23%	0,0%	23%	MUA	24/11/25	18,9	11,0	20,8	1,4
PLX	Xăng dầu	3%	1.679	2,2	34.850	41.100	18%	3,4%	21%	MUA	13/10/25	19,4	15,1	21,3	1,7
OIL	Dầu khí	1%	411	0,3	10.600	12.700	20%	0,9%	21%	KQ	17/10/25	132,5	23,4	21,3	1,0
PHR	Công nghiệp	34%	293	0,4	57.000	67.400	18%	2,4%	21%	KQ	25/06/25	15,7	10,6	14,4	1,9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.549	1,7	52.400	58.000	11%	9,5%	20%	MUA	10/09/25	15,5	14,8	14,7	3,0
ACV	Hàng không	46%	7.281	2,0	54.000	64.600	20%	0,0%	20%	KQ	19/11/25	18,0	24,4	14,5	2,9
HDG	Điện & Nước	31%	436	3,2	31.100	37.000	19%	0,0%	19%	KQ	17/11/25	16,7	9,1	20,8	1,8
GAS	Dầu khí	47%	6.049	2,2	66.100	76.100	15%	3,8%	19%	MUA	12/11/25	13,2	12,5	12,8	2,5
CTR	CNTT	40%	377	2,1	87.000	100.400	15%	2,3%	18%	KQ	12/09/25	22,5	19,4	16,2	4,6
PC1	Điện & Nước	33%	362	1,8	23.200	27.000	16%	0,0%	16%	MUA	05/11/25	14,7	11,8	16,2	1,6
PVT	Dầu khí	39%	342	2,6	19.200	22.100	15%	0,0%	15%	MUA	06/11/25	9,2	7,4	14,5	1,1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	485	3,0	57.000	63.500	11%	3,5%	15%	KQ	13/10/25	9,5	8,5	14,7	1,3

GEX	Điện & Nước	42%	1.574	22,3	46.000	52.300	14%	1,1%	15%	PHTT	21/08/25	27,3	23,9	14,5	2,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.152	12,8	65.000	70.300	8%	6,2%	14%	MUA	24/04/25	16,2	15,5	14,7	4,0
GVR	Công nghiệp	12%	4.209	3,0	27.750	31.200	12%	1,4%	14%	PHTT	04/07/25	25,9	23,3	14,4	1,9
AST	DV Hàng không	5%	127	0,0	74.200	80.600	9%	4,7%	13%	MUA	26/08/25	15,4	12,9	13,9	5,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.382	4,3	18.450	20.800	13%	0,0%	13%	KQ	23/05/25	7,1	6,2	10,6	1,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.455	0,9	51.700	56.900	10%	1,7%	12%	KQ	26/05/25	14,6	12,3	14,4	1,6
PVD	Dầu khí	43%	557	18,4	26.400	29.000	10%	0,0%	10%	MUA	05/11/25	19,4	14,5	21,3	0,9
HDB	Ngân hàng	1%	4.684	25,3	32.000	34.000	6%	3,1%	9%	KQ	08/09/25	6,9	5,9	10,6	1,9
DGW	Bán lẻ	30%	361	3,4	43.100	45.400	5%	1,2%	6%	PHTT	18/11/25	18,0	15,4	13,9	2,9
PTB	Công nghiệp	12%	130	0,3	51.400	52.000	1%	4,1%	5%	KQ	06/10/25	9,1	8,9	14,7	1,1
MCH	Bán lẻ	33%	8.924	6,3	219.700	220.800	1%	2,7%	3%	PHTT	28/11/25	36,1	30,4	14,7	14,7
TLG	Văn phòng phẩm	85%	211	0,5	63.400	61.900	-2%	5,5%	3%	MUA	12/09/25	11,8	10,3	11,1	2,2
VEA	Ô-tô	47%	1.764	1,1	35.000	30.800	-12%	13,8%	2%	PHTT	28/10/25	6,1	6,6	14,5	1,5
HDC	Bất động sản	46%	203	3,2	26.800	27.100	1%	0,0%	1%	KQ	21/03/25	27,9	18,1	20,8	1,9
TDM	Điện & Nước	48%	252	0,2	59.800	58.100	-3%	2,3%	-1%	PHTT	11/11/25	36,2	46,6	12,8	2,6
POW	Điện & Nước	45%	1.323	5,9	14.900	14.800	-1%	0,0%	-1%	KQ	02/06/25	27,9	18,7	12,8	1,0
TPB	Ngân hàng	7%	1.799	5,0	17.100	16.500	-4%	0,0%	-4%	MUA	27/05/25	6,8	6,2	10,6	1,2
VHM	Bất động sản	39%	16.636	19,5	106.800	98.700	-8%	0,0%	-8%	PHTT	29/08/25	12,5	11,8	20,8	2,0
VRE	Bất động sản	31%	3.007	12,3	34.900	31.300	-10%	0,0%	-10%	PHTT	29/08/25	17,6	16,0	20,8	1,7
HSG	VLXD	41%	389	2,4	16.500	13.500	-18%	3,0%	-15%	PHTT	18/04/25	20,6	17,5	14,7	0,9
LPB	Ngân hàng	4%	5.381	3,2	47.500	39.300	-17%	2,1%	-15%	KKQ	18/11/25	14,0	13,1	10,6	3,3
NKG	VLXD	45%	271	5,1	15.950	13.100	-18%	0,0%	-18%	PHTT	18/04/25	16,7	12,3	14,7	0,9
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.896	2,5	15.250	12.400	-19%	0,0%	-19%	BÁN	28/08/25	25,7	19,5	21,3	1,3
VTP	GTVT	43%	461	2,8	99.800	69.000	-31%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,4	29,3	14,5	7,0
VJC	Hàng không	18%	4.889	18,8	217.900	114.000	-48%	0,0%	-48%	KQ	15/03/24	31,5	24,4	17,8	5,3
VIC	Bất động sản	40%	40.183	45,4	275.000	127.900	-53%	0,0%	-53%	PHTT	29/08/25	79,5	77,4	20,8	7,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	45	124.924	2.776	16	14,6	12,3	10,2	15,6	1,9	22,6	14,6	13,4	2,2	2,9%
KHẢ QUAN	23	36.378	1.582	7	14,0	11,6	9,8	12,7	2,2	25,8	23,0	14,1	2,6	2,2%
PHÙ HỢP TT	13	78.152	6.012	3	29,5	27,4	25,8	19,4	3,7	26,6	26,5	24,3	3,6	2,5%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.381	5.381	0	15,4	14,0	13,1	11,6	3,3	15,4	14,0	13,1	3,3	2,1%
BÁN	1	2.896	2.896	0	74,8	25,7	19,5	20,9	1,3	74,8	25,7	19,5	1,3	0,0%
TỔNG CỘNG	83	247.731	2.985	26	17,5	14,9	12,7	15,7	2,3	24,7	18,9	15,4	2,5	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	85.576	7.131	11	11,3	9,9	8,1	12,3	1,7	10,8	9,4	7,9	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	1.560	780	1	17,5	13,9	11,7	15,4	1,5	15,3	11,5	9,8	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.543	2.543	1	25,9	16,8	13,0	21,3	2,2	25,9	16,8	13,0	2,2	3,1%
Tiêu dùng	14	37.594	2.685	5	20,2	18,5	16,3	20,9	4,0	24,7	19,0	15,6	4,2	4,3%
Bất động sản	9	64.189	7.132	2	40,6	30,8	28,4	20,6	3,4	40,8	27,1	34,1	2,2	0,1%
Vật liệu	4	8.866	2.216	1	17,1	13,2	9,9	17,2	1,6	15,8	15,1	12,2	1,9	4,0%
Điện & Nước	12	6.493	541	1	22,8	17,8	13,3	20,3	1,6	30,7	21,1	14,6	1,7	3,1%
Dầu khí	10	13.921	1.392	2	20,0	16,0	13,5	17,6	1,7	29,3	28,0	13,5	1,4	2,3%
Công nghiệp	5	1.933	387	0	13,3	11,2	9,5	13,8	1,9	16,8	12,0	9,5	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.768	1.110	1	22,1	19,3	15,2	23,4	1,9	24,9	17,0	13,2	2,0	3,0%
GTVT & Logistics	7	17.288	2.470	1	17,3	15,5	18,2	15,8	4,0	23,5	19,0	17,5	5,9	3,0%
TỔNG CỘNG	83	247.731	2.985	26	17,5	14,9	12,7	15,7	2,3	24,7	18,9	15,4	2,5	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-13%	KQ		Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	224%	KQ		Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	17%	PHTT		Doanh số bán hàng trong 9T vượt dự báo cả năm nhờ doanh số bán lẻ lớn tích cực tại dự án Green Paradise trong quý 3; lợi nhuận 9T phù hợp với kỳ vọng

VIC	-31%	8%	PHTT		Lợi nhuận mảng BĐS và khách sạn nghỉ dưỡng phù hợp kỳ vọng; khoản lãi từ chuyển nhượng vốn Novatech bù đắp cho khoản lỗ HĐKD cao hơn dự kiến của mảng công nghiệp trong quý 3/2025
VRE	26%	10%	PHTT		Mảng cho thuê bán lẻ tăng trưởng ổn định, thu nhập tài chính và thu nhập khác ghi nhận ở mức cao, thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-21%	MUA		Mảng BĐS KCN tốt hơn kỳ vọng thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong quý 3/2025
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỉ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗi tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	BUY	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng

NT2	6703%	875%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	30%	KQ		LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA		LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ		LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.717,1	15,4
VN 30	1.950,1	16,6
VN Mid	2.286,0	3,5
VNSmall	1.507,5	2,0

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	258,9	1,0
HNX30	566,8	5,6
VNX Allshare	2.891,4	19,1

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	119,7	0,6

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.282,1	10,2%
Khối ngoại mua	3.308,9	14,8%
Khối ngoại bán	2.672,4	11,9%
Tổng giao dịch	22.409,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	142,4	10,2%
Khối ngoại mua	60,8	4,4%
Khối ngoại bán	73,7	5,3%
Tổng giao dịch	1.390,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	50,8	9,5%
Khối ngoại mua	48,0	9,0%
Khối ngoại bán	19,7	3,7%
Tổng giao dịch	536,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HID	560	7,0%
SAB	3.400	6,9%
PC1	1.500	6,9%
TLG	4.100	6,9%
VJC	14.000	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHS	800	3,9%
DL1	200	3,0%
PVS	800	2,5%
LHC	2.500	2,2%
CEO	400	1,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FIC	1.119	8,5%
ACV	698	1,3%
ABB	137	1,0%
KLB	73	0,5%
C4G	37	0,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CDC	-1.100	-4,1%
ICT	-900	-4,1%
MSH	-1.350	-3,8%
LBM	-1.250	-3,2%
HHP	-300	-2,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-8.100	-6,7%
KSF	-1.100	-1,5%
TVC	-100	-1,1%
NDN	-100	-0,9%
L40	-500	-0,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DDV	-731	-2,7%
ANT	-1.009	-2,5%
G36	-104	-1,3%
ABW	-100	-1,0%
CTX	-47	-0,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	2.670
SHB	1.153
SSI	1.010
VIX	990
VJC	758

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	337
CEO	332
VFS	142
PVS	134
MBS	92

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MCH	173
ABB	48
ACV	40
MSR	37
AAS	37

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BKG	1.067.358	89.716
TLG	1.863.320	220.299
SAB	5.839.741	946.018
VPL	3.001.684	539.566
FIT	4.023.449	887.041
PC1	8.677.974	2.093.429
TSC	1.731.626	439.529
TTF	2.390.562	615.283
HAP	470.798	175.826
PET	2.996.874	1.262.577

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DST	171.300	52.241
VHE	924.186	332.037
KSV	164.465	64.774
DL1	1.814.940	754.956
VCS	122.893	52.437
AAV	1.439.596	623.488
PVG	113.619	52.629
OCH	117.100	66.409
SJE	116.241	73.148
TIG	1.026.663	656.984

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDB	195.900	62.152
DGT	177.500	78.782
AAH	733.235	551.788
DDV	1.273.506	996.169
HNH	387.191	306.913
ANT	98.646	92.113
HVA	55.306	51.758
G36	170.042	172.617
C4G	791.720	823.605
CTX	220.375	230.319

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.377,5		15,6	1,9	13,2
SSI	2.542,8	65,8	17,2	2,2	13,1
VIX	1.420,0	89,7	8,8	1,9	24,1
VND	1.079,6	86,6	14,7	1,4	9,7
VCI	931,7	70,5	21,4	1,9	8,8
HCM	913,3	10,4	16,0	2,3	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	543,8		12,4	1,6	13,7
BVH	1.455,4	21,9	14,5	1,6	11,3
PVI	779,9	42,4	17,0	2,3	14,4
BIC	171,3	3,6	7,9	1,4	18,6
PTI	157,8	62,5	13,8	1,6	12,1
VNR	154,5	22,4	8,6	1,0	11,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.168,2		20,2	4,4	23,8
ACV	7.281,5	45,7	18,0	2,9	16,8
GEE	3.095,2	49,8	24,5	10,9	48,1
MVN	2.125,9	0,0	32,5	4,1	13,2
VEA	1.763,9	47,4	6,1	1,5	26,9
GEX	1.574,2	41,6	19,9	2,6	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.423,8		21,8	5,5	24,5
MCH	8.923,6	33,5	28,8	14,7	46,8
VNM	5.151,8	51,6	15,6	4,0	26,4
MSN	4.309,9	24,4	35,8	3,4	10,5
SAB	2.548,7	40,9	15,5	3,0	18,9
PNJ	1.185,1	0,2	13,2	2,6	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.235,8		21,8	1,2	6,7
BSR	2.895,9	48,8	36,9	1,3	3,7
PLX	1.679,2	2,8	16,7	1,7	10,3
PVS	636,2	34,0	11,6	1,2	10,4
PVD	556,5	42,8	16,5	0,9	5,5
OIL	411,4	0,7	27,4	1,0	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.071,3		19,5	5,0	12,4
GAS	6.048,6	47,2	13,2	2,5	18,9
POW	1.323,3	45,4	18,3	1,0	5,8
REE	1.296,2	0,0	13,2	1,7	13,2
DNH	849,0	0,0	21,9	18,5	19,3
PGV	839,3	50,0	30,9	1,4	4,9

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.975,7		37,5	3,9	14,3
VIC	40.182,8	40,3	120,3	7,3	6,2
VHM	16.635,9	38,8	17,4	2,0	12,7
VRE	3.007,5	30,8	16,3	1,7	11,1
BCM	2.602,3	32,0	18,5	3,2	18,0
KSF	2.450,0	50,0	14,8	5,4	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.187,8		10,7	1,7	16,7
VCB	18.252,0	7,9	13,7	2,2	16,8
CTG	9.988,9	3,0	7,9	1,6	21,1
BID	9.812,2	12,4	9,7	1,6	17,3
TCB	9.190,7	0,0	11,0	1,5	14,2
VPB	8.695,5	5,6	11,1	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.138,3		-319,6	7,6	-35,4
VPL	7.059,2	48,9	-1.740,8	5,2	-0,3
VJC	4.888,8	17,8	75,2	5,3	7,8
MWG	4.485,4	1,2	20,2	3,8	19,7
HVN	3.321,7	20,8	7,5	15,7	-229,1
FRT	936,5	16,3	40,1	8,0	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.423,8		21,8	5,5	24,5
HPG	8.923,6	27,3	28,8	14,7	46,8
GVR	5.151,8	12,1	15,6	4,0	26,4
DGC	4.309,9	34,4	35,8	3,4	10,5
MSR	2.548,7	99,9	15,5	3,0	18,9
KSV	1.185,1	0,0	13,2	2,6	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.235,8		21,8	1,2	6,7
DHG	2.895,9	46,2	36,9	1,3	3,7
IMP	1.679,2	24,8	16,7	1,7	10,3
DHT	636,2	9,0	11,6	1,2	10,4
DVN	556,5	0,0	16,5	0,9	5,5
DBD	411,4	84,5	27,4	1,0	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.071,3		19,5	5,0	12,4
FPT	6.048,6	8,0	13,2	2,5	18,9
CMG	1.323,3	13,9	18,3	1,0	5,8
SAM	1.296,2	48,5	13,2	1,7	13,2
VEC	849,0	0,0	21,9	18,5	19,3
SGT	839,3	-5,5	30,9	1,4	4,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

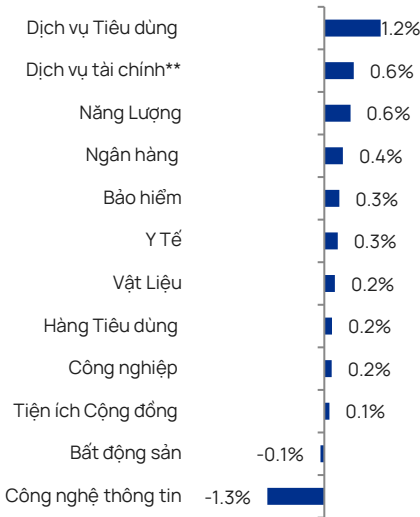
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

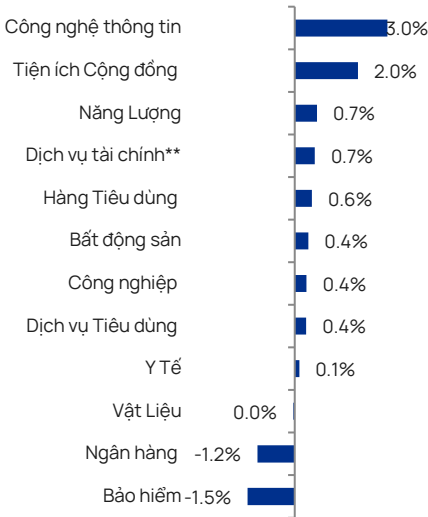
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

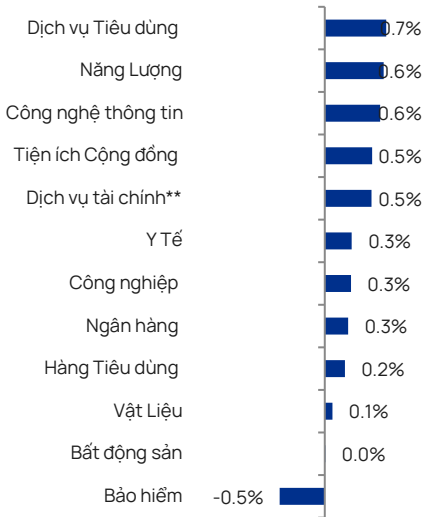


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



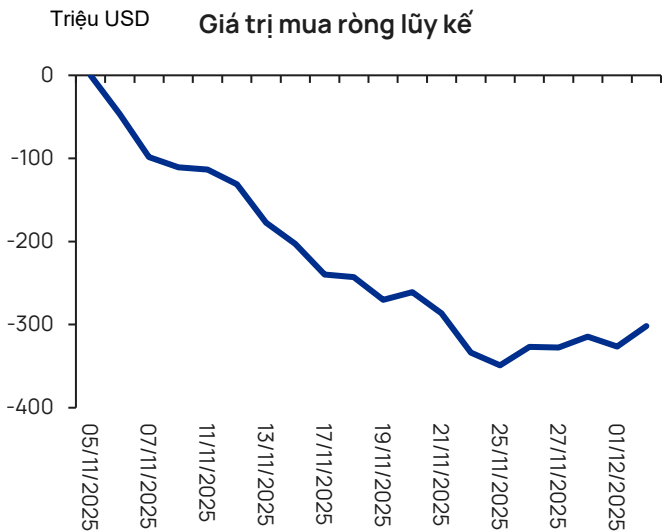
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



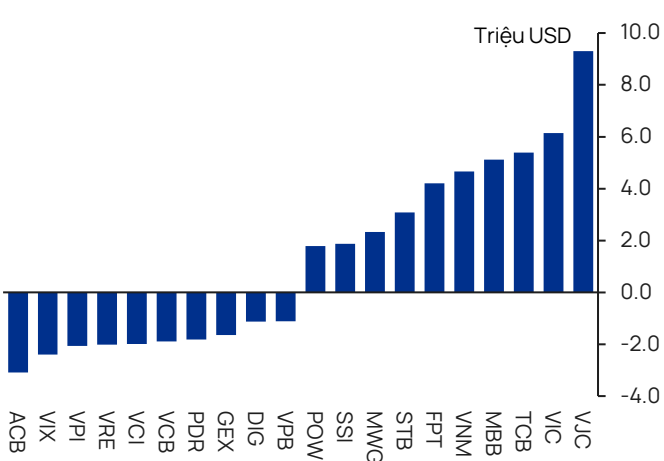
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



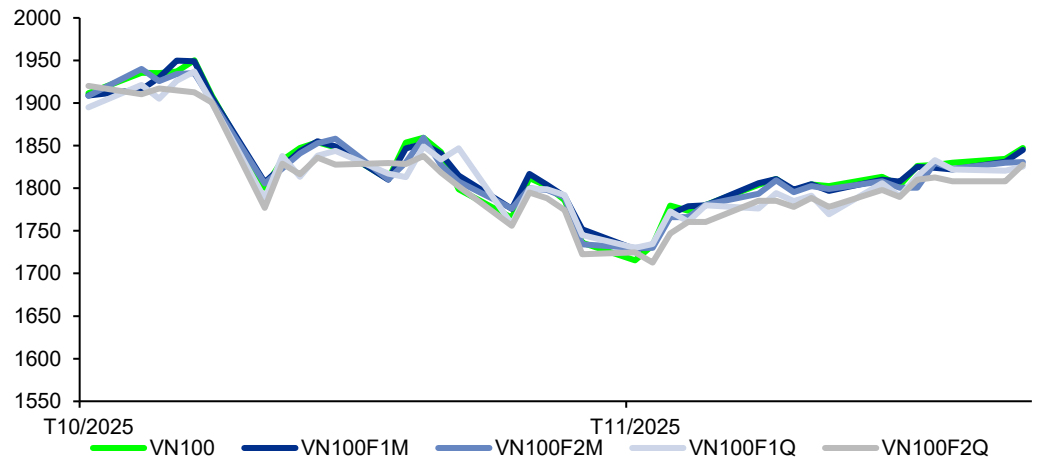
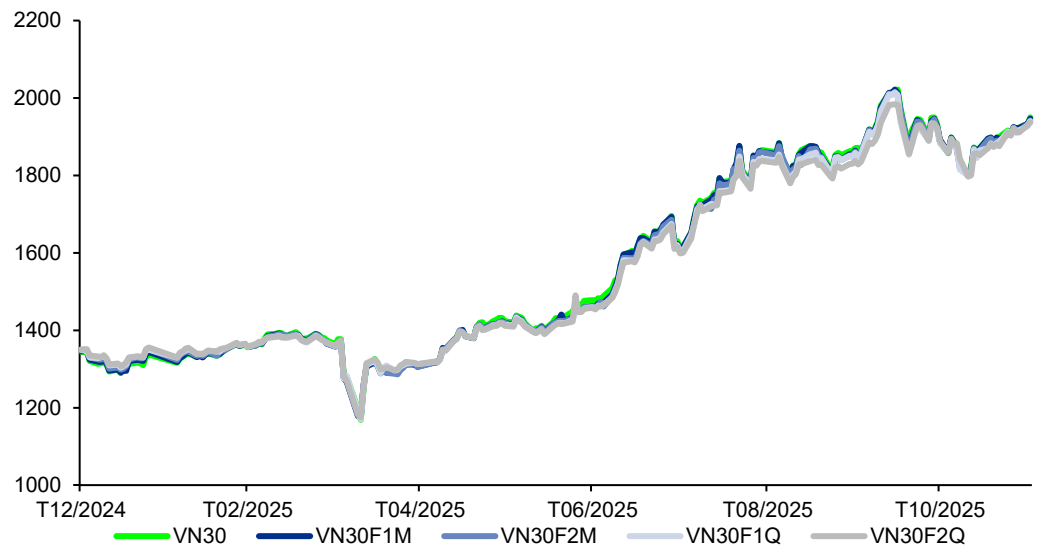
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.947,0	13,8	0,7%	-3,1
VN30F2M	1.942,2	9,5	0,5%	-7,9
VN30F1Q	1.940,0	13,0	0,7%	-10,1
VN30F2Q	1.937,0	7,0	0,4%	-13,1
VN100F1M	1.844,9	13,8	0,8%	-2,5
VN100F2M	1.830,9	0,9	0,0%	-16,5
VN100F1Q	1.825,3	4,8	0,3%	-22,1
VN100F2Q	1.827,6	19,4	1,1%	-19,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	38.915	11,2%	255,88	29,9%
VN30F2M	711	12,9%	0,47	16,3%
VN30F1Q	364	2,0%	0,04	52,2%
VN30F2Q	221	1,4%	0,04	110,5%
VN100F1M	50	-43,8%	0,12	23,5%
VN100F2M	6	0,0%	0,01	28,6%
VN100F1Q	13	-7,1%	0,03	233,3%
VN100F2Q	17	0,0%	0,04	0,0%

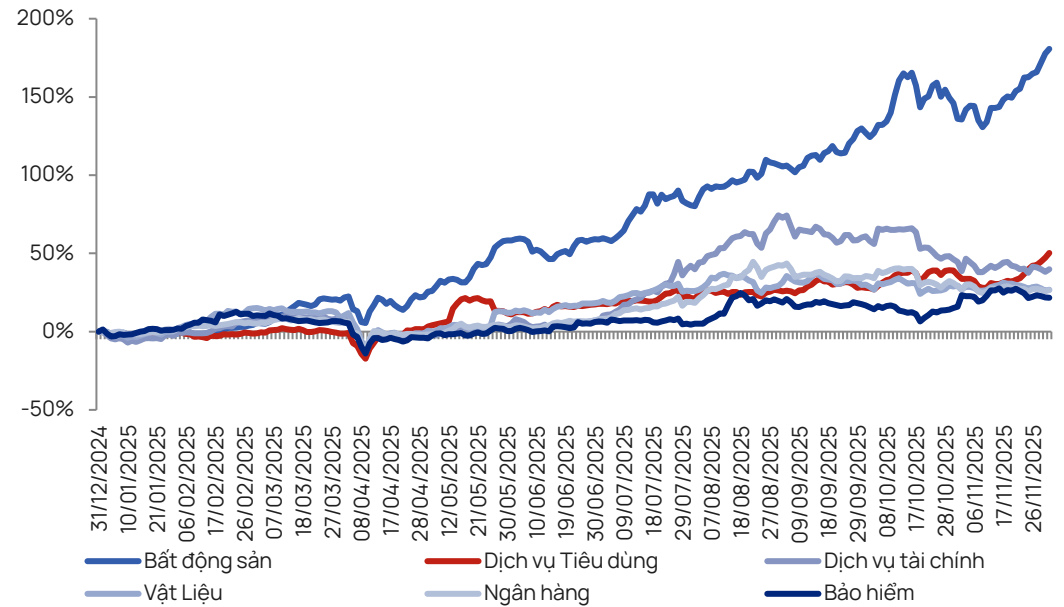


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

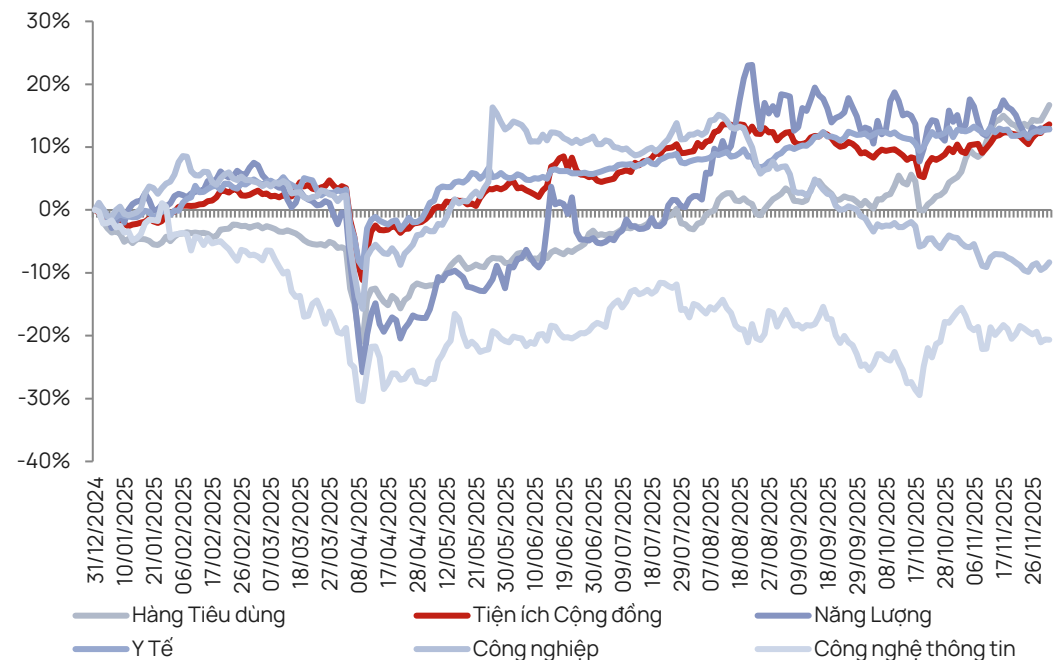
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



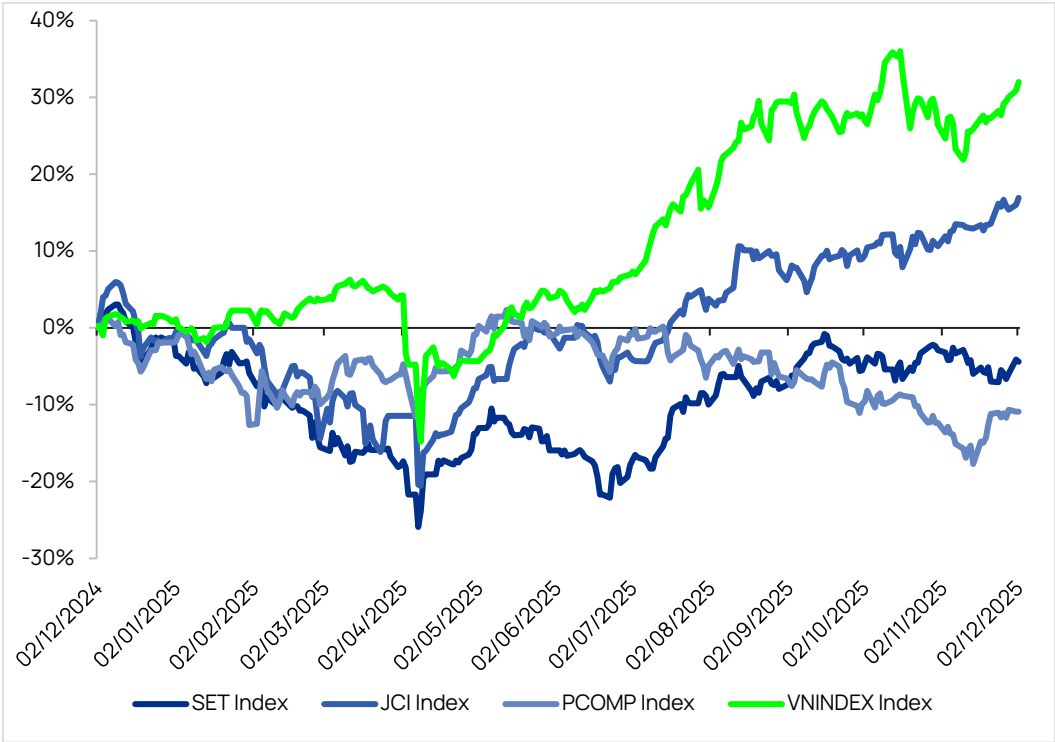
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



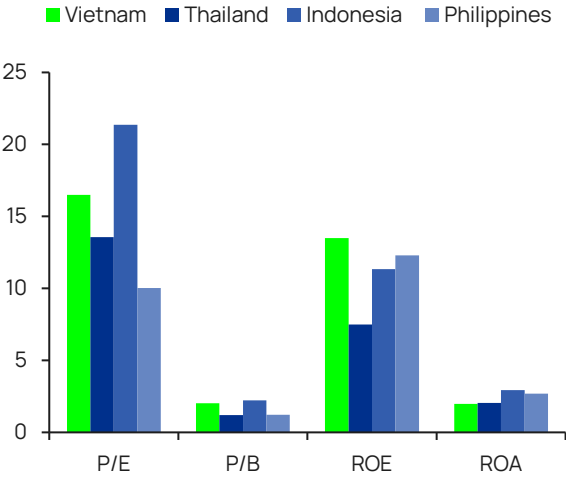
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,6	21,4	10,0	16,5
P/B	1,2	2,2	1,2	2,0
ROE (%)	7,5	11,3	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	493,0	939,4	149,0	283,9
GTGD trung bình, tr USD	1.162,6	862,6	79,5	889,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.363,4	-1.802,5	-708,1	-4.846,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(9,5)	(118,7)	(25,0)	18,2
Lợi suất TPCP 5 năm	1,39%	5,76%	5,53%	3,19%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.